

Luận văn

Nhận thức của người dân ở
các vùng núi nhằm đưa ra các
biện pháp thích hợp để nâng
cao nhận thức của người dân

LỜI MỞ ĐẦU

Sự phát triển ngày càng chóng mặt về quy mô dân số cũng như về quy mô sản xuất của con người đã và đang làm cho môi trường bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng. Môi trường sống bị huỷ hoại do ô nhiễm và do khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên đã gây ra nhiều thảm họa cho hành tinh xanh của chúng ta: lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng cao, lỗ thủng trên tầng ôzôn,... Chính những hành động của chúng ta đã gây ra các hiện tượng nói trên. Và cũng chính con người đã nghiên cứu, tìm tòi và cũng đã đặt ra nhiều giải pháp để cải thiện môi trường sống. Con người đã tìm cách sống thân thiện hơn với môi trường như: tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường; khuyến khích các hành động thân thiện với môi trường: đạp xe vì môi trường, hạn chế sử dụng túi nilông, tổ chức giờ Trái Đất,... Với sự cố gắng của mình, con người đang tìm cách tạo ra một môi trường sống trong lành hơn. Song, nếu sự cố gắng này chỉ là sự cố gắng của một nhóm hay một vùng, một khu vực thôi thì nó sẽ là không đủ. Mà sự cố gắng và quyết tâm sống thân thiện hơn với môi trường cần có sự đồng tâm của không những của tất cả các vùng, các khu vực mà còn là sự đồng tâm của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Là một nước đang phát triển Việt Nam cũng gặp nhiều vấn đề về ô nhiễm và suy thoái. Hàng loạt các vấn đề ô nhiễm và suy thoái nổi lên song việc giải quyết chúng lại chưa được quan tâm đúng mức. Gần như ngày nào trên ti vi cũng có các tin tức về việc gây ra ô nhiễm hay suy thoái. Tại các thành phố lớn thì tình trạng ô nhiễm do các khu công nghiệp, do rác thải, do khói ,bụi,... xảy ra thường xuyên. Tình trạng chung ở các làng nghề là ô nhiễm nước, đất, không khí ở mức độ nặng. Ở các vùng núi cao thì lâm tặc và nạn chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy hoành hành.

Hiện nay tình trạng khai thác rừng quá mức và tình trạng đốt rừng làm nương rẫy xảy ra rất nghiêm trọng. Tình trạng trên xảy ra một phần là do nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường là rất thấp. Đặc biệt là tại các vùng núi cao, việc khai thác rừng đang có xu hướng gia tăng. Chuyên đề nghiên cứu về nhận thức của người dân ở các vùng núi nhằm đưa ra các biện pháp thích hợp để nâng cao nhận thức của người dân, từ đó mới nâng cao được việc bảo vệ môi trường. Chuyên đề gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận

Chương 2: Hiện trạng suy thoái và bảo vệ rừng

Chương 3: Giải pháp

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1. Một vài cơ sở lý luận

1.1. Khái niệm về rừng

Ngay từ thuở sơ khai, con người đã có những khái niệm cơ bản nhất về rừng. Rừng là nơi cung cấp mọi thứ để phục vụ cho cuộc sống của con người. Khi lịch sử càng phát triển thì những khái niệm về rừng càng được tích lũy, hoàn thiện thành những học thuyết về rừng. Nhưng ở mỗi quốc gia lại đưa ra những khái niệm khác nhau về rừng.

Năm 1930, Morozov đưa ra khái niệm: Rừng là một tổng thể cây gỗ, có mối liên hệ lẫn nhau, nó chiếm một phạm vi không gian nhất định ở mặt đất và trong khí quyển. Rừng chiếm phần lớn bề mặt Trái đất và là một bộ phận của cảnh quan địa lý.

Năm 1952, M.E.Tcachenco phát biểu: Rừng là một bộ phận của cảnh quan địa lý, trong đó bao gồm một tổng thể các cây gỗ, cây bụi, cây cỏ, động vật và vi sinh vật. Trong quá trình phát triển của mình chúng có mối quan hệ sinh học và ảnh hưởng lẫn nhau và với hoàn cảnh bên ngoài.

Năm 1974, I.S.Mê lê khớp cho rằng: Rừng là sự hình thành phức tạp của tự nhiên, là thành phần cơ bản của sinh quyển địa cầu.

Ở Úc rừng được định nghĩa là một nơi có cây cao hơn 10mét và tán cây phải bao phủ hơn 30% diện tích rừng.

Theo khoản 1 điều 3 Luật bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam năm 2004 thì rừng được định nghĩa như sau: “Rừng là một hệ sinh thái bao gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó cây gỗ, tre nứa hoặc hệ thực vật đặc trưng là thành phần chính có độ che phủ của tán rừng từ 0,1 trở lên”.

Về mặt câu chữ các khái niệm tuy không hoàn toàn giống nhau song về cơ bản thì các khái niệm trên đều chứa đựng những phần nội dung là giống nhau.

Rừng là tài nguyên có thể tái tạo và là một bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái. Hệ sinh thái rừng chiếm khoảng 40% diện tích mặt đất, tương đương với 53 triệu km² và tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau, tùy theo điều kiện khí hậu, đất đai cũng như cách thức sử dụng, biến cải của con người. Việt Nam là một quốc gia có hệ sinh thái rừng tương đối đa dạng, phong phú.

1.2. Phân loại rừng

Phân loại rừng là một công tác rất quan trọng trong quản lý tài nguyên rừng của mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, công tác phân loại rừng gắn liền với lịch sử phát triển sử dụng rừng từ xa xưa. Hiện nay ở Việt Nam phân loại rừng được tiến hành dựa vào nhiều tiêu chí: phân loại rừng theo quan điểm sinh thái học, phân loại theo chức năng sử dụng, theo trữ lượng, theo tuổi, hay dựa vào tác động của con người,.. Nhưng có ba tiêu chí được sử dụng nhiều nhất đó là:

1.2.1 Phân loại rừng theo chức năng sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu và đặc điểm sinh thái, hệ sinh thái rừng Việt Nam được phân làm ba loại. Đó là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

**) Rừng phòng hộ*

Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng phòng hộ lại được phân thành:

Rừng phòng hộ đầu nguồn. Đây là những diện tích rừng thường tập trung ở thượng nguồn các dòng sông. Nó có tác dụng điều tiết nguồn nước để

hạn chế lũ lụt, cung cấp nước cho các dòng chảy và hồ trong mùa khô, hạn chế xói mòn, bảo vệ đất, hạn chế bồi lấp các lòng sông, hồ,...

Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay. Loại rừng này có tác dụng chủ yếu là phòng hộ nông nghiệp, bảo vệ các khu dân cư, các khu đô thị, các vùng sản xuất và các công trình khác. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay thường tập trung ở ven biển.

Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển. Đây là loại rừng mọc tự nhiên hoặc được gây trồng ở cửa các dòng sông và được sử dụng chủ yếu để ngăn sóng, bảo vệ các công trình ven biển, cố định bùn cát lắng đọng để hình thành các vùng đất mới.

Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường. Đây là các dải rừng đã và đang được trồng xung quanh các khu dân cư, các khu công nghiệp, các đô thị lớn với chức năng là điều hoà khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái ở những khu vực đó và phục vụ cho việc nghỉ ngơi, du lịch.

*) Rừng đặc dụng

Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch kết hợp với phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng bao gồm: vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm.

- Vườn quốc gia: Vườn quốc gia là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau: Là vùng đất tự nhiên bao gồm mẫu chuẩn hệ sinh thái cơ bản; các nét đặc trưng về sinh cảnh của các loài động, thực vật; các khu rừng có giá trị cao về khoa học, giáo dục và du lịch. Đồng thời đây cũng là vùng đất tự nhiên đủ rộng để chứa đựng được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi

những tác động xấu của con người; có tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên cần phải bảo tồn phải đạt 70% trở lên; có điều kiện về giao thông tương đối thuận lợi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên: Đây là khu vực gồm khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh.

Khu dự trữ thiên nhiên: Đây là vùng đất tự nhiên có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và tính đa dạng sinh học cao và được thành lập với mục đích chủ yếu là bảo đảm diễn thế tự nhiên, phục vụ nghiên cứu khoa học. Một vùng đất chỉ được xác định là khu dự trữ tự nhiên khi thoả mãn các điều kiện sau: Có hệ sinh thái tự nhiên tiêu biểu, còn giữ các đặc trưng cơ bản của tự nhiên, ít bị tác động có hại của con người; có hệ động thực vật đa dạng hoặc có các loài đặc hữu đang sinh sống; có tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn đạt từ 70% trở lên và đảm bảo tránh được sự tác động trực tiếp của con người.

Khu bảo tồn các loài – sinh cảnh: Đây là vùng đất tự nhiên được quản lý bảo vệ nhằm bảo đảm môi trường sống cho một hoặc nhiều loài động, thực vật đặc hữu, quý hiếm. Vùng đất này phải đảm bảo là nơi đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn thiên nhiên, duy trì cuộc sống và sự phát triển của các loài; là nơi cư trú hoặc nơi có các loài động vật hoang dã quý hiếm...

- Khu bảo vệ cảnh quan: Là khu vực bao gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu và có giá trị văn hoá, lịch sử nhằm phục vụ cho cá hoạt động văn hoá du lịch hoặc để nghiên cứu – thí nghiệm, bao gồm:

Khu vực có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo.

Khu vực có các di tích lịch sử đã được xếp hạng hoặc có các cảnh quan như hang động, nham thạch... và khu vực riêng mang tính lịch sử truyền thống của nhân dân địa phương.

- Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học: Đây là khu vực dành riêng cho các hoạt động nghiên cứu khoa học hoặc dành riêng cho nghiên cứu thí nghiệm.

*) Rừng sản xuất

Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng sản xuất bao gồm:

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Loại rừng này bao gồm: rừng gỗ, rừng tre nứa và rừng đặc sản khác (quế, sa nhân, cá loại dược liệu...)

Rừng sản xuất là rừng trồng. Căn cứ vào chức năng sản xuất kinh doanh chủ yếu, loại rừng này có thể là rừng đặc sản hay rừng kinh doanh gỗ và các lâm sản khác.

Rừng giống. Đây là loại rừng sản xuất chuyên về sản xuất, kinh doanh các loại giống động, thực vật rừng mà chủ yếu là giống thực vật rừng. Rừng giống bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên.

Như vậy, có thể thấy dưới góc độ pháp lý, hệ sinh thái rừng Việt Nam được phân chia thành ba loại chính là: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

1.2.2. Phân loại theo trữ lượng

Theo trữ lượng thì rừng được phân thành bốn loại sau:

Rừng giàu: Trữ lượng rừng trên 150m³/ha.

Rừng trung bình: Trữ lượng rừng nằm trong khoảng (100-150)m³/ha.

Rừng nghèo: Trữ lượng nằm trong khoảng (80-100)m³/ha.

Rừng kiệt: Trữ lượng thấp hơn 50m³/ha.

Theo thống kê năm 2008 thì rừng giàu chủ yếu chỉ còn ở những khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thuộc vùng sâu, vùng xa. Rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng sản xuất hiện có 3.105.647 ha, trong đó rừng giàu và

rừng trung bình chỉ còn 652.645 ha chiếm 21%, rừng nghèo và rừng non là 2.453.002 ha chiếm 79%, đa số là rừng tự nhiên tái sinh và rừng phục hồi sau khai thác, sau canh tác nương rẫy.

1.2.3. Phân loại rừng dựa vào tác động của con người

Dựa vào tác động của con người rừng được phân thành hai loại: Rừng tự nhiên và rừng nhân tạo.

Rừng tự nhiên là những khu rừng vẫn còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người. Theo thống kê của các địa phương trong cả nước, đến năm 2008, toàn quốc có trên 12,9 triệu hécta rừng, bao gồm 10,35 triệu hécta rừng tự nhiên. Tình trạng phổ biến là rừng tự nhiên vẫn bị suy giảm về chất lượng và số lượng.

Rừng nhân tạo là những khu rừng do con người trồng nên. Cũng theo thống kê thì đến năm 2008, rừng trồng chiếm trên 2,55 triệu hécta rừng trên toàn quốc. Tuy trữ lượng rừng trồng thấp hơn so với các nước khác, cấu trúc thiếu ổn định, giá trị về đa dạng sinh học, khả năng cung cấp gỗ, tác dụng phòng hộ và bảo vệ môi trường chưa cao nhưng chất lượng rừng trồng tăng nhanh cả về diện tích và trữ lượng trong mấy năm vừa qua đã góp phần nâng cao độ che phủ rừng trong cả nước.

Như vậy, ta có thể thấy việc phân loại rừng mang một ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác kiểm soát suy thoái tài nguyên rừng. Bởi lẽ, mỗi loại rừng đều có chức năng sử dụng cũng như đặc điểm sinh thái riêng. Chúng ta chỉ có thể bảo vệ và phát triển vốn rừng quốc gia khi tác động đến chúng theo đúng những quy luật vốn có đó.

1.3. Vai trò của rừng

Là một thể tổng hợp phức tạp có mối quan hệ qua lại giữa các cá thể trong quần thể, giữa các quần thể trong quần xã và có sự thống nhất giữa

chúng với hoàn cảnh trong tổng hợp đó, rừng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì cuộc sống của con người và các sinh vật khác.

1.3.1.Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái

Rừng có tác dụng phòng hộ đầu nguồn, giữ đất, giữ nước, điều hòa dòng chảy, chống xói mòn rửa trôi, thoái hóa đất, chống bồi đắp sông ngòi, hồ đập, giảm thiểu lũ lụt, hạn chế hạn hán, giữ gìn nguồn thủy năng lớn cho các nhà máy điện.

Vai trò phòng hộ ven biển, chắn sóng, chắn gió, chống cát bay, chống sự xâm nhập của nước mặn, làm sạch không khí, tăng dưỡng khí, giảm thiểu tiếng ồn, điều hoà khí hậu.

Vai trò phòng hộ khu công nghiệp và khu đô thị, bảo vệ đồng ruộng và khu dân cư ven biển, bảo vệ khu di tích, nâng cao giá trị cảnh quan và du lịch,...

Rừng còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học, đặc biệt là nơi dự trữ sinh quyển bảo tồn các nguồn gen quý hiếm.

1.3.2.Vai trò xã hội

Là nguồn thu nhập chính của đồng bào các dân tộc miền núi, là cơ sở quan trọng để phân bố dân cư, điều tiết lao động xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo cho xã hội...

1.3.3.Vai trò của rừng trong cuộc sống

Rừng là thảm thực vật của những cây thân gỗ trên bề mặt Trái Đất, giữ vai trò to lớn đối với con người như: cung cấp lâm sản, động vật, thực vật, nguyên liệu, dược liệu, lương thực phục vụ cho nhu cầu của xã hội.

Rừng tạo ra dưỡng khí để phục vụ cho hô hấp của con người, động vật, sâu bọ,... trên Trái Đất. Các cây rừng sẽ thải ra khoảng 52,5 tỷ tấn (hay 44%) dưỡng khí trong khoảng hai năm (S.V.Belov 1976).

Ngoài ra, rừng còn có giá trị tinh thần đối với con người như tạo ra các khu vui chơi giải trí, các khu tham quan, ...

2. Các vấn đề về suy thoái rừng

2.1. Suy thoái rừng

Theo luật bảo vệ môi trường của Việt Nam thì suy thoái môi trường được định nghĩa như sau:

“Suy thoái môi trường là sự làm thay đổi chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu cho đời sống của con người và thiên nhiên”. Trong đó, thành phần môi trường được hiểu là các yếu tố tạo thành môi trường bao gồm: không khí, đất, nước, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác.

2.2. Nguyên nhân dẫn đến suy thoái rừng ở Việt Nam

Trong những năm qua nạn phá rừng, mất rừng ngày càng nghiêm trọng, hàng ngàn diện tích ha rừng càng bị thu hẹp lại. Mất rừng và suy thoái rừng gây nên hiện tượng sa mạc hoá và làm nghèo đất tại nhiều địa phương. Tình trạng đó đã rạo ra hàng loạt các tác động tiêu cực và thách thức đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường như gây lũ lụt, hạn hán đã làm khó khăn cho việc cung ứng lâm sản, làm giảm diện tích đất trồng khiến tình trạng nghèo đói và thất nghiệp gia tăng ở nhiều khu vực, nghiêm trọng hơn là việc suy thoái rừng đã phá vỡ các hệ sinh thái quan trọng... Có nhiều nguyên nhân gây ra suy thoái rừng. Nhưng chúng ta có thể chia ra làm hai nguyên nhân cơ bản sau:

2.2.1. Nguyên nhân trực tiếp

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Đó chính là việc mở rộng đất canh tác nông nghiệp, đất sản xuất bằng cách lấn sâu vào đất rừng, là một trong các

nguyên nhân quan trọng làm suy thoái rừng nghiêm trọng. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật và sự gia tăng dân số một cách chóng mặt đã làm cho nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng nhanh. Trong khi đó thì diện tích đất phục vụ cho nhu cầu lại có hạn và tất yếu là việc lấn đất rừng xảy ra.

Khai thác lâm sản: Lo lắng lớn nhất đối với tài nguyên rừng Việt Nam hiện nay là tình trạng khai thác lâm sản quá mức cho phép. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc rừng bị suy thoái một cách nghiêm trọng làm cho sự đa dạng về hệ sinh thái tự nhiên, sự phong phú về các loài sinh vật, độ che phủ và chất lượng rừng bị giảm sút nghiêm trọng gây ra nhiều hậu quả cho sinh vật và cây trồng trên toàn cầu. Khai thác rừng là hành động do chính con người gây ra vì rất nhiều mục đích khác nhau mà con người đã sử dụng dưới nhiều hình thức để tác động và tàn phá tài nguyên rừng, bao gồm các hoạt động sau: khai thác gỗ, khai thác củi, khai thác lâm sản ngoài gỗ.

Cháy rừng: Cháy rừng cũng là nguyên nhân làm suy thoái tài nguyên rừng một cách nhanh chóng gây ảnh hưởng tới hoạt động sống của các vi sinh vật trên một diện tích rộng lớn và gây ra hậu quả xấu như xói mòn, lũ lụt, hạn hán. Hiện nay cháy rừng cũng do nhiều nguyên nhân gây ra, một số nguyên nhân có thể kể ra như: hiện tượng elnino gây ra, do các hoạt động khai thác của con người đốt lửa làm nương rẫy, đốt lửa tìm mật ong, mật gấu,...Tất cả những nguyên nhân này đều có thể khiến rừng bị cháy.

2.2.2.Nguyên nhân sâu xa

Tăng dân số: Dân số tăng nhanh là một trong những nguyên nhân chính làm suy thoái rừng ở miền núi. Sự gia tăng dân số đòi hỏi tăng nhu cầu trong sinh hoạt và các nhu cầu cần thiết khác. Sự gia tăng về mật độ dân đã dẫn đến nạn phá rừng và sự suy thoái nghiêm trọng về các hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên.

Nghèo đói. Nghèo đói luôn đi đôi với sự khan hiếm tài nguyên sản xuất đã dẫn đến tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức làm tăng sự khan hiếm và suy thoái. Với khoảng 80% dân số sống ở nông thôn, Việt Nam là một nước nông nghiệp phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên. Đất nông nghiệp ở nhiều nơi thiếu nghiêm trọng và nhiều người phải sống dựa vào rừng, nhưng đời sống người dân lại rất thấp. Vì thiếu ruộng, thiếu vốn đầu tư mà những người dân nghèo phải tìm kiếm các vùng đất mới cần ít vốn đầu tư để tiến hành sản xuất và khai thác tài nguyên thiên nhiên nhằm mục đích duy trì cuộc sống. Chính hành động của những người dân này đã và đang làm cho các tài nguyên rừng ngày càng bị suy thoái nhanh chóng.

Tập quán du canh du cư: Du canh du cư là hiện tượng người dân thường xuyên thay đổi nơi ở và nơi canh tác, cuộc sống nay đây mai đó. Đây chính là tập tục thường xuất hiện tại các vùng đồi núi và cao nguyên. Các vùng bị khai phá thường là các miền đất chưa có ai ở hay canh tác. Dân cư thưa thớt phân bố không đồng đều, người dân tộc thường di chuyển cả bản, buôn, sóc, ... di chuyển đến một vùng dựng nhà cửa, săn bắn, phát rẫy gieo trồng. Cuối mỗi mùa thì họ lại di chuyển sang một vùng đất mới. Vì không có đất để sản xuất và trình độ hiểu biết của người dân miền núi vẫn còn đang hạn chế nên tình trạng khai thác rừng vẫn diễn ra.

Ngoài ra, tại một số vùng đất thì những ảnh hưởng của chiến tranh hoá học do Hoa Kỳ đã sử dụng và rải lên Việt Nam đã để lại hậu quả rất nặng nề. Chính những ảnh hưởng nặng nề đó mà tại nhiều khu vực trên đất nước Việt Nam đã phá huỷ môi trường đất, nước và tài nguyên rừng. Nhiều khu rừng đã bị phá huỷ hoàn toàn, diện tích rừng bị suy giảm và khó có thể phục hồi được.

2.3 Kiểm soát suy thoái rừng

Kiểm soát suy thoái rừng có thể được hiểu là toàn bộ hoạt động của các cơ quan nhà nước cũng như của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, khai thác,

sử dụng rừng, đất trồng rừng nhằm kiểm soát và cải thiện tình trạng suy giảm cả về số lượng và chất lượng rừng trên phạm vi cả nước. Những hoạt động này khá phong phú và đa dạng. Song có thể kể đến một số hoạt động kiểm soát cơ bản sau:

- Kiểm soát suy thoái rừng thông qua hoạt động lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Thực hiện hoạt động này, các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ rừng có thể xác định một cách chính xác diện tích rừng hiện có trên phạm vi toàn quốc cũng như hiện trạng của nó. Đây là cơ sở thực tiễn để kiểm soát tình trạng suy giảm diện tích rừng và đưa ra những định hướng cho việc phát triển vốn rừng quốc gia trong tương lai.

- Kiểm soát suy thoái rừng thông qua hoạt động giao, cho thuê và thu hồi rừng, đất trồng rừng.

- Kiểm soát suy thoái rừng loại rừng thông qua những quy chế pháp lý khác nhau.

- Kiểm soát suy thoái rừng thông qua hoạt động kiểm soát suy thoái động, thực vật rừng quý hiếm.

- Kiểm soát suy thoái rừng thông qua việc thiết lập hệ thống cơ quan quản lý, bảo vệ rừng từ trung ương đến địa phương. Hiệu quả của công tác kiểm soát suy thoái rừng, phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả hoạt động của hệ thống cơ quan này.

3. Một số kinh nghiệm bảo vệ rừng trên thế giới

Phần lớn các nước phát triển rất chú trọng đến việc bảo vệ rừng. Chính phủ các nước này cũng đầu tư các khoản tiền khổng lồ vào việc cải thiện chất lượng môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tại các nước phát triển thì việc nâng cao nhận thức cho người dân được quan tâm ngay từ cấp tiểu học. Nên nhận thức của người dân tại các nước phát triển cao hơn nhiều tại các nước đang phát triển.

***) Nhật Bản**

Nhật Bản là một xứ sở có phong cảnh được coi là một trong những nơi đẹp nhất thế giới với bốn mùa thay đổi rõ rệt: mùa xuân với hoa anh đào nở dần từ Nam lên Bắc, mùa hè cây cối xanh mướt, mùa thu lá phong đỏ thắm từ Bắc xuống Nam, mùa đông tuyết trắng tinh khôi. Nhưng Nhật Bản lại là một quốc gia có rất ít tài nguyên. Do việc khai thác và sử dụng tài nguyên một cách có hiệu quả nên Nhật Bản giờ đây rất phát triển. Đối với việc bảo vệ tài nguyên, nhất là tài nguyên rừng được Nhật Bản rất chú trọng. Ngay cả ý thức đối với việc bảo vệ rừng của người dân cũng cao.

Theo quan điểm của người Nhật thì tất cả các hành động phá hoại môi trường đều đe dọa đến đời sống của sinh vật. Do đó cần thiết phải bảo vệ rừng, sông và biển để ngăn chặn nạn rửa trôi và lũ quét, đồng thời đảm bảo nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và an toàn cho con người. Trong đó nguồn thủy, hải sản là thực phẩm chính mà người Nhật rất yêu thích. Người dân Nhật cho rằng: rừng, sông và biển là một hệ sinh thái có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nên đa số người Nhật đều có ý thức bảo vệ môi trường.

Kinh doanh trồng rừng đối với họ về lâu về dài không chỉ có lợi nhuận bởi vì tất cả những đối tượng tham gia hoạt động này đều phải cam kết bảo vệ rừng và phải có trách nhiệm lâu dài. Thế nên xu hướng kinh doanh của người Nhật là đến với biển. Người dân Nhật cố gắng chăm lo các vùng sinh thái biển như một nguồn năng lượng chính cho cuộc sống con người. Nhật Bản sở hữu 4 hòn đảo lớn, đó là Hokkaido, Honshu, Shikoku và Kyushu. Bờ biển các hòn đảo này có đặc điểm sinh thái độc đáo là có các bán đảo, đồi núi và vịnh nước. Ở đây có các loại gỗ cận nhiệt đới khiến khu vực này trở nên rất kiên cố, giữ nguyên được hệ sinh thái của rừng phòng hộ. Nhận thức của người Nhật là điều rất quan trọng trong việc phát triển vùng sinh thái và một trong những vùng sinh thái giàu có hải sản là vùng cửa sông giáp biển hoặc các

vùng nước lợ khác. Ở Nhật Bản giá trị khai thác hải sản lớn hơn rất nhiều so với nông sản. Từ 20 năm trước, người dân Nhật bao gồm cộng đồng ngư dân đã nhận thức rất rõ sự liên quan của bảo tồn rừng với bảo tồn biển và vùng sinh thái của biển.

Trước đây, người Nhật đốn gỗ ở rừng, vùng ven biển và vùng châu thổ vì lợi ích của nền công nghiệp nước này. Kết quả là việc đánh bắt thủy sản của các ngư dân ngày càng giảm bởi vì vùng sinh thái biển ngày càng bị thu hẹp và hải sản ngày càng khan hiếm. Nhật Bản trở thành nước nhập khẩu cá lớn nhất thế giới. Nhận được bài học đắt giá đó, cộng đồng ngư dân nhận thấy rằng việc bảo tồn rừng là rất quan trọng và họ cố gắng để tái sinh rừng ở vùng bờ biển, vùng châu thổ và vùng núi.

Từ những năm 1980, xuất hiện phong trào tìm hiểu về rừng bắt đầu từ những ngư dân trồng cây ở vùng ven biển, vùng châu thổ sông, vùng núi và lan rộng chưa từng có. Đến nay phong trào này đã tác động tích cực đến môi trường và luôn được chính phủ khuyến khích.

Ở Nhật Bản có nhiều cá nhân, tổ chức hoạt động về môi trường và đã làm cho môi trường Nhật Bản được cải thiện tích cực.

Junior Eco – Club: Được thành lập năm 1995, Junior Eco – Club đã có nhiều đóng góp trong các hoạt động giáo dục và nâng cao nhận thức về môi trường và các hoạt động bảo tồn ở Nhật. Hiện mạng lưới của Junior Eco – Club đã có hơn 70.000 học sinh trung học và tiểu học tham gia. Tổ chức này đã góp phần nâng cao nhận thức môi trường trong giới trẻ Nhật Bản.

Tiến sĩ Makoto Numata đã có những cống hiến lớn cho sự nghiệp bảo vệ rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học. Từ năm 1960, TS. Numata đã là thành viên của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên Nhật Bản. Với cương vị là thành viên của Ủy ban cứu hộ các loài của IUCN, ông đã biên soạn danh mục các loài cây của Nhật Bản vào năm 1989 và danh sách đỏ về các loài thực vật

của Nhật Bản vào năm 1990. Ông còn là thành viên của Ủy ban giáo dục và liên lạc của IUCN và đã có nhiều đóng góp trong việc thành lập Học viện đào tạo môi trường của Nhật Bản vào năm 1990. Ông cũng là người đứng ra tổ chức hội nghị lần thứ hai về khu bảo tồn và vùng quốc gia thuộc vùng Đông Á và năm 1996 ông đã biên soạn một trong những kế hoạch cho việc phát triển các khu bảo tồn trong vùng.

***)Thụy Sĩ**

Thụy Sĩ là một nước nhỏ với diện tích chỉ có 41.293km² nhưng có đến 70% là núi, riêng rặng núi Alps đã chiếm 60%, chỉ còn lại một rẻo cao nguyên hẹp chạy từ Đông Nam lên Tây Bắc.

Đất hẹp như thế mà dân lại đông tới gần 7,2triệu người, sống tập trung trong một số đô thị lớn, mật độ dân số cao, đồng thời công nghiệp chế tạo lại hết sức phát triển, do đó rất khó giữ được môi trường sinh thái tốt.

Thế nhưng bầu trời Thụy Sĩ lúc nào cũng trong vắt, không khí thơm tho trong lành, khắp nơi rực một màu xanh của cây cối xanh tốt, nhà cửa, đường phố sạch bong... Tất cả là nhờ bàn tay chăm sóc của con người, trong đó chính quyền và xã hội đóng vai trò tổ chức quan trọng.

Trên đất nước Thụy Sĩ khắp nơi đều thấy những hàng cây cổ thụ không lồ xanh tốt cành lá sum sê. Có những cây đã 300 – 400 năm tuổi, gốc cây to tới mức 4 – 5 người ôm không xuể. Những hàng cây cổ thụ to cao ngất trời ấy thực sự là những cỗ máy nhà ô-xy làm cho cả nước trở thành một nhà máy tạo dưỡng khí khổng lồ. Đó chính là kết quả của việc người dân nước này đã triệt để thực thi một chế độ luật pháp bảo vệ môi trường rất nghiêm ngặt.

Một ví dụ: Bất cứ hành vi tự tiện chặt cây nào đều bị phạt nặng bằng tiền. Hơn nữa, dù chặt cây với bất kỳ lý do nào, nếu đã chặt bao nhiêu cây ở nơi này thì bắt buộc phải trồng lại từng ấy cây ở nơi khác.

Hiến pháp Thụy Sĩ ngay từ năm 1971 đã quy định rõ ràng: áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường là nghĩa vụ của Nhà nước. Trong lần sửa đổi hiến pháp hồi tháng 12-1998 có tăng thêm một chương “Bảo vệ môi trường và sửa sang lãnh thổ” và hàng loạt các luật riêng khác thể hiện sự quan tâm cao độ của Chính phủ Liên bang Thụy Sĩ đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Chính nhờ có chế độ luật pháp nghiêm ngặt và hoàn thiện mà Thụy Sĩ vừa thực hiện được mục tiêu phát triển công nghiệp, vừa giữ được môi trường sinh thái tốt hơn.

Ngoài ra, Thụy Sĩ còn chú trọng nghiên cứu và đẩy mạnh áp dụng các kiến trúc bảo vệ môi trường kiểu mới. Toà nhà trụ sở Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum) là một thí dụ kiểu mẫu. Vào mùa nóng , ở trong toà nhà lúc nào cũng mát. Đây không phải là cái mát nhân tạo do hệ thống điều hoà nhân tạo đem lại, vì toà nhà này không hề trang bị hệ thống ấy. Nơi sinh ra luồng khí mát mẽ cho toà nhà là một hầm lớn chứa đầy nước đá ở dưới gầm nhà; không khí ngoài trời trước hết được kéo vào đây rồi mới dẫn lên nhà.

Nước đá mùa đông rất sẵn, chẳng mất tiền điện để làm đá. Cách làm này không sử dụng tới khí fluorine một chất khí độc có mùi khó chịu gây ô nhiễm môi trường thường có trong các hệ thống điều hoà. Cách làm mát thiên nhiên này vừa ưu việt, vừa tiết kiệm chi phí, vừa bảo vệ được môi trường.

Chính quyền Thụy Sĩ rất chú trọng tới công tác giáo dục bảo vệ môi trường cho công dân nước mình và coi đó là một khâu cơ bản trong giáo dục. Các trường trung, tiểu học đều có môn học “Con người và môi trường”, học sinh bắt buộc phải học. Thiếu niên khi đến tuổi trưởng thành đều được tặng một món quà là cuốn sổ hướng dẫn cách gìn giữ môi trường xanh sạch. Trong lớp học ban đêm giáo dục người lớn cũng có giáo trình bảo vệ môi trường, học suốt một năm.

Các giám đốc công ty, xí nghiệp ở Thụy Sĩ đều nhận thức rõ ràng là bất cứ hoạt động nào của họ cũng gây ra tác động, ảnh hưởng tới môi trường. Họ nắm chắc tư tưởng phát triển bền vững, chú trọng kết hợp tăng trưởng kinh tế trước mắt với lâu dài, không những xét tới sự phát triển nhanh chóng hiện nay mà phải cân nhắc đến việc làm thế nào để con cháu mình sau này có điều kiện phát triển tốt hơn nữa. Trong đời sống hằng ngày và phương thức hành động, người Thụy Sĩ từ lâu đã quen với việc chính quyền liên tiếp đưa ra các biện pháp cưỡng chế bảo vệ môi trường, chẳng có ai phàn nàn điều gì mà đều chấp hành nghiêm chỉnh.

Thụy Sĩ được xanh sạch như ngày nay là kết quả của nhiều năm kiên trì thực hiện chính sách bảo vệ môi trường của chính phủ với sự hợp tác của người dân.

) *Brazil

Chính phủ Brazil đã cung cấp khả năng truy cập Internet miễn phí cho các bộ tộc thổ dân gốc Ấn ở khu vực rừng Amazon nhằm bảo vệ khu rừng rậm lớn nhất thế giới này. Nhờ đó mà những cộng đồng sống trong khu rừng có thể thông báo về những vụ đột nhập hay săn bắn động vật bất hợp pháp, đưa ra yêu cầu giúp đỡ và phối hợp những hoạt động nhằm bảo vệ khu rừng này.

Tại các nước phương Tây thì việc dùng máy bay chữa cháy đã được sử dụng khá sớm. Càng ngày những chiếc máy bay lại càng được cải tiến để việc sử dụng có hiệu quả hơn. Từ mùa hè năm 2007, lực lượng chữa cháy bang California – Mỹ đã đưa vào sử dụng máy bay chữa cháy lớn và hiện đại có tên gọi Evergreen. Được cải tiến từ chiếc Boeing 747 Jumbo chiếc Evergreen có thể chứa đến 75.000 lít nước, gấp 7 lần lượng nước của một chiếc máy bay thông thường, có thể phun chính xác vào một đám cháy ở độ cao 150m đến 250 m.

Hiện nay hầu hết các nước như Mỹ, Nhật Bản, Nga,.. đều có sử dụng vệ tinh quan sát để bảo vệ rừng. Chính phủ Malaysia cho biết đang thực hiện chương trình có tên gọi Eye in the sky (tạm dịch là Nhìn từ không trung), sử dụng các hình ảnh từ vệ tinh để chống lại những kẻ phá rừng.

CHƯƠNG II: HIỆN TRẠNG SUY THOÁI VÀ BẢO VỆ RỪNG

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội tại xã Chiềng Cơi

1.1. Đặc điểm tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Chiềng Cơi nằm ở phía Đông Nam của thị xã Sơn La với tổng diện tích đất tự nhiên là 1.121,3 ha bao gồm 8 bản, 4 tiểu khu, có vị trí giáp ranh như sau:

Phía Đông giáp phường Quyết Tâm, phường Quyết Thắng, phường Tô Hiệu thị xã Sơn La.

Phía Tây giáp xã Hua La, xã Chiềng Cọ, xã Chiềng An - thị xã Sơn La.

Phía Bắc giáp xã Chiềng An, phường Chiềng Lè - thị xã Sơn La.

Phía Nam giáp xã Chiềng Sinh, xã Hua La – thị xã Sơn La.

1.1.2. Địa hình

Xã Chiềng Cơi có địa hình tương đối phức tạp, mang nét đặc trưng của vùng núi Tây Bắc với những dãy núi trùng điệp, xen giữa là những phiêng bãi có thể sản xuất và xây dựng nhà cửa. Địa hình của xã có độ cao trung bình 720m so với mực nước biển được chia thành 2 dạng chính như sau:

Địa hình đồi núi: độ cao từ 600 – 925,9 m so với mực nước biển. Đây là dạng địa hình chính phân bố ở hầu hết các nơi trên lãnh thổ, trong đó những khu vực núi cao điển hình là khu vực dọc ranh giới với xã Hua La, xã Chiềng Cọ và khu cắm K4.

Địa hình nghiêng bãi: độ cao trên dưới 600 m so với mực nước biển. Đây là một số nghiêng, bãi được hình thành dọc suối Nậm La và nhánh suối của nó phân bố ở các bản Bó Ân , bản Buôn, bản Pọt Luông.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Chiềng Cơi mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng miền núi phía Bắc với 2 mùa rõ rệt trong năm. Mùa hè nóng, ẩm, mưa nhiều (vào mùa mưa) kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9, lượng mưa chiếm 80% lượng mưa cả năm tập trung vào các tháng 6,7,8. Mùa đông lạnh và khô, kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa nhỏ chỉ chiếm 20% cả năm.

Nhiệt độ không khí trung bình năm: 21,5° C.

Độ ẩm không khí trung bình: 81%.

Lượng mưa trung bình: 1.444 mm/năm.

Hai hướng gió thịnh hành bao gồm: gió mùa Tây Nam kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10; gió mùa Đông bắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn xã Chiềng Cơi không có con sông nào chảy qua, chỉ có một suối duy nhất là suối Nậm La cùng hệ thống khe nhỏ dẫn nước từ các khe núi chảy ra Nậm La và chảy qua những cánh đồng lúa. Thêm vào đó, do địa hình dốc, khả năng giữ nước thấp nên lưu lượng dòng chảy biến động theo mùa. Mùa mưa lưu lượng nước và tốc độ dòng chảy lớn, mùa khô lượng nước giảm gây nhiều khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

1.1.5. Tài nguyên thiên nhiên

**) Tài nguyên đất*

Theo kết quả tổng hợp từ bản đồ thổ nhưỡng của tỉnh Sơn La đối với tỷ lệ 1: 100.000, trên địa bàn xã Chiềng Cơi có các loại đất sau:

Đất dốc tụ: diện tích khoảng 618,78 ha, chiếm 55,18% tổng diện tích tự nhiên.

Đất thung lũng: diện tích khoảng 412,52 ha, chiếm 36,79% tổng diện tích tự nhiên.

Đất Feralit mùn vàng trên đá cát: diện tích khoảng 90 ha, chiếm 8,03 tổng diện tích tự nhiên.

***) Tài nguyên nước**

Nước mặt: nguồn nước mặt của xã phụ thuộc chủ yếu vào chế độ nước của suối Nậm La và các khe. Từ nguồn nước này nhân dân đã biết tận dụng để khai thác các phiêu bãi vào sản xuất lúa nước, điển hình là ở các bản Bó Ân, bản Buôn, bản Pốt Luông. Ngoài ra, nước mặt còn được lưu trữ trong các ao, hồ từ nguồn nước mưa.

Nước ngầm: hiện chưa có về số liệu điều tra về trữ lượng nước ngầm của Chiềng Coi nhưng thực tế cho thấy ở một số bản, tiểu khu như Tiểu khu I, bản Nà Cọ, bản Coóng Nọi, người dân vẫn có thể đào giếng để lấy nước sinh hoạt, Tuy nhiên cho đến nay do rừng bị chặt phá nhiều nên giếng nước ngầm đang khan hiếm dần, hơn nữa khả năng khai thác vào sử dụng trên diện rộng là khó thực hiện do núi đá và địa chất chưa được thăm dò đầy đủ.

***) Tài nguyên rừng**

Do là một đơn vị hành chính thuộc thị xã, ngành lâm nghiệp không phải là ngành chủ đạo, thêm vào đó tổng diện tích đất tự nhiên không lớn, địa hình núi đá nhiều nên diện tích rừng của xã hiện rất hạn chế. Năm 2007, toàn xã có 161,58 ha rừng các loại, độ che phủ rừng của rừng đạt 14,41%. Rừng của toàn xã là rừng phòng hộ (rừng tre, nứa), các loài động, thực vật không còn phong phú về chủng loại cũng như về trữ lượng.

***) Tài nguyên khoáng sản**

Trên địa bàn xã hiện nay chưa có điều tra khảo sát đầy đủ về tài nguyên khoáng sản trong lòng đất. Tuy vậy trên thực tế cho thấy ở xã vẫn đang duy trì việc khai thác cát ở quy mô nhỏ, lẻ tẻ trên suối Nậm La, khai thác đá làm vật liệu xây dựng ở tiểu khu 4 và một số khu vực khác, trữ lượng khai thác không lớn, chủ yếu là để phục vụ cho nhu cầu tại chỗ.

**) Tài nguyên nhân văn*

Chiềng Cơi hiện có 10 dân tộc anh em cùng sinh sống là: Thái 3.988 người, chiếm 81,85%; Kinh 790 người, chiếm 16,2%; Mường 54 người, chiếm 1,04%; Mông 2 người, chiếm 0,05%; Tày 23 người, chiếm 0,44%; Nháng 1 người, chiếm 0,02%; Hơ Mú 11 người, chiếm 0,21%; Dao 7 người, chiếm 0,12%; Hoa 1 người, chiếm 0,02%; Lô Lô 3 người, chiếm 0,07%. Các dân tộc vốn có tinh thần đoàn kết, gắn bó chung sống từ rất lâu đời trong lịch sử. Mỗi dân tộc đều có những nét đặc trưng riêng trong đời sống tinh thần, làm phong phú, đa dạng bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc và cho đến nay các nét văn hoá truyền thống ấy vẫn được lưu giữ, bảo tồn. Tiêu biểu như dệt thổ cẩm, làm chăn, đệm của người Thái và các hoạt động văn hoá được thể hiện trong các ngày lễ, tết hàng năm như: múa xoè, ném còn, kéo co.

1.2. Đặc điểm kinh tế

Trong những năm qua, nền kinh tế của xã tiếp tục có những bước phát triển tiến bộ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng chuyển dần từ nông, lâm nghiệp – tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ sang tiểu thủ công nghiệp – dịch vụ - nông, lâm nghiệp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2007 đạt 16%, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn đạt 17,68 tỷ đồng, chia theo từng ngành như sau:

Ngành nông – lâm nghiệp: 11,1 tỷ đồng, chiếm 62,78%.

Ngành dịch vụ - thương mại: 2,3 tỷ đồng, chiếm 11,03%.

Ngành tiểu thủ công nghiệp: 4,28 tỷ đồng, chiếm 24,19%.

Bình quân thu nhập đầu người năm 2007 đạt 550 – 600 nghìn đồng/người/tháng.

1.2.1. Ngành nông, lâm nghiệp

**) Trồng trọt*

Do khó khăn về nguồn nước, thêm vào đó là địa hình núi đa phần nên ngành trồng trọt không phải là thế mạnh của Chiềng Cơi. Tuy nhiên ở những

khu vực đất có thể đưa vào sản xuất nông nghiệp, nhân dân đã biết khai thác tiềm năng đất một cách có hiệu quả, kết hợp thâm canh, xen canh nhiều loại cây trồng khác nhau. Tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 2007 đạt 884 tấn, tăng 122% chỉ tiêu giao, bình quân lương thực đầu người đạt 181 kg/người/năm. Các loại cây trồng chính của xã gồm:

Cây lương thực có hạt: Lúa mùa với diện tích 41,9 ha, đạt 104% kế hoạch giao, sản lượng đạt 230,45 tấn. Lúa chiêm xuân diện tích là 42,3 ha, đạt 132% kế hoạch giao, năng suất bình quân 65 tạ/ha, sản lượng đạt 274,95 tấn. Cây ngô với tổng diện tích là 54,5 ha, đạt 121% kế hoạch giao, trong đó: ngô xuân hè 48,5 ha, năng suất 55 tạ/ha, sản lượng 266,8 tấn; ngô hè thu 6 ha, năng suất 20 tạ/ha, sản lượng 12 tấn.

Cây lấy củ có bột (cây sắn): diện tích 10,5 ha, đạt 105% kế hoạch giao, năng suất 195 tạ/ha, sản lượng đạt 204,8 tấn.

Cây thực phẩm: Rau xanh các loại diện tích 17,52 ha, năng suất 800 tạ/ha, sản lượng 1.402 tấn, tăng 46% so với kế hoạch đề ra. Khoai tây diện tích 8,5 ha, năng suất 230 tạ/ha, sản lượng 195,5 tấn.

Cây ăn quả các loại: tổng số 50,2 ha, năng suất 8 tạ/ha, sản lượng đạt 401,6 tấn.

Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt năm 2007 ước đạt 3,95 tỷ đồng (theo giá hiện hành).

*) Chăn nuôi

Với lợi thế là xã nằm ngay trong một thị trường tiêu thụ thực phẩm lớn là thị xã Sơn La nên ngành chăn nuôi của Chiềng Cơi rất phát triển. Cơ cấu ngành chiếm tới 60% giá trị ngành nông nghiệp. Tổng đàn gia súc, gia cầm của xã năm 2007 có 48,011 con. Trong đó:

Đàn trâu: 87 con, đạt 161% kế hoạch.

Đàn bò: 141 con, đạt 165% kế hoạch.

Đàn lợn trên 2 tháng tuổi: 5.939 con, đạt 100% kế hoạch.

Gia cầm: 41.035 con, đạt 63% kế hoạch.

Ngoài ra, nhân dân trong xã còn tích cực nuôi nhím. Năm 2007 tổng đàn nhím của xã có 159 con, tăng 59 con so với năm 2005.

Toàn xã có 14,13 ha ao thả cá, sản lượng thu hoạch từ nuôi trồng và đánh bắt tự nhiên vào khoảng 29,23 tấn.

Giá trị ngành chăn nuôi ước đạt 7,15 tỷ đồng.

*) Ngành lâm nghiệp

Công tác quản lý và bảo vệ rừng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Trong năm 2007, tuy thời tiết khô hanh kéo dài nhưng đã không có vụ cháy rừng nào xảy ra. Cũng trong năm 2007, xã đã tổ chức cho nhân dân trồng được 3.000 cây phát tán các loại; tiến hành trồng tre lấy măng được 4,5 ha, đạt 143% kế hoạch, điển hình như ở các bản Coóng Nội, Nà Cọ. Cho đến nay, các diện tích đất lâm nghiệp đã được giao đến từng hộ gia đình, cộng đồng dân cư để quản lý và sử dụng. Độ che phủ rừng năm 2007 đạt 14,41%.

1.2.2. Ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Trên địa bàn xã chủ yếu tồn tại hoạt động tiểu thủ công nghiệp với các ngành nghề như: cơ khí; sơ chế hàng nông sản sau thu hoạch; rèn công cụ; sản xuất đồ gỗ; thêu, dệt vải. Tuy vậy các hoạt động này mới chỉ phát triển ở quy mô hộ gia đình, cá thể, ngoại trừ tổ hợp sản xuất nằm ở bản Coóng Nội là tương đối quy mô.

1.2.3. Ngành dịch vụ, thương mại

Hoạt động dịch vụ thương mại trong những năm gần đây đã có những bước phát triển tiến bộ, không ngừng mở rộng thị trường và các mặt hàng kinh doanh. Các loại hình dịch vụ cũng ngày càng đa dạng, phong phú đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân. Các loại hình dịch vụ chủ yếu trên địa bàn

xã là: sửa chữa, mua bán máy móc, động cơ; dịch vụ xây dựng; giao thông vận tải; dịch vụ ăn uống; mua bán trao đổi hàng tiêu dùng, xăng dầu...

1.3. Đặc điểm xã hội

1.3.1. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư

Dân số: Năm 2007, dân số của xã có 4.880 nhân khẩu với 1.032 hộ gia đình, bình quân 4,7 người/hộ. Mật độ dân số bình quân toàn xã là 393 người/km². Các đơn vị có dân số đông như: bản Mé Ban 732 người; bản Chậu 655 người; Tiểu khu I có 642 người. Các đơn vị có dân số thấp hơn như: Tiểu khu IV có 232 người, bản Nhà Cọ có 247 người.

Lao động và việc làm: Tổng số lao động trong toàn xã năm 2007 là 2.868 người chiếm 59% dân số. Trong xã có khoảng 51% là lao động phi nông nghiệp, chất lượng lao động ở mức tương đối đảm bảo; lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, chất lượng lao động còn chưa cao và phần lớn chưa qua đào tạo.

Thu nhập và mức sống: Năm 2007 bình quân thu nhập trên đầu người đạt 750 nghìn đồng/người/tháng. Số hộ được xem truyền hình và nghe radiô đạt 100%; 100% các bản, tiểu khu đã có điện lưới quốc gia; 70% số hộ đã được dùng nước sạch theo đúng tiêu chuẩn.

1.3.2. Giáo dục đào tạo

Ngành giáo dục đào tạo trong những năm qua đã có những bước phát triển tương đối tốt cả về cơ sở vật chất cũng như chất lượng giảng dạy, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của con em địa phương, góp phần nâng cao dân trí trong cộng đồng dân cư. Mạng lưới trường lớp thường xuyên được củng cố, năm học 2006 – 2007 toàn xã có tổng số 29 lớp học với 515 học sinh và 77 giáo viên. Cụ thể như sau:

Trung học cơ sở : có 7 lớp học, 217 học sinh và 24 giáo viên.

Tiểu học: có 12 lớp học, 158 học sinh và 31 giáo viên.

Mầm non: có 10 lớp học, 140 cháu và 22 giáo viên.

Công tác giáo dục đào tạo có chuyển biến tích cực, phát động phong trào thi đua dạy tốt – học tốt và cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”. Chất lượng giáo dục được nâng lên một cách rõ rệt, tỷ lệ tốt nghiệp các cấp năm học 2005 – 2006 đạt từ 99,2 – 100%.

1.3.3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Trong những năm qua, công tác chăm lo sức khoẻ và khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện thường xuyên. Xã đã đầu tư xây dựng một trạm y tế quy mô nhỏ có 4 giường bệnh với 1 bác sĩ, 2 y sỹ và 1 y tá. Trong năm 2007, trạm đã khám và điều trị được cho 3.183 lượt người. Chương trình y tế quốc gia, tiêm phòng, tiêm chủng mở rộng được thực hiện theo đúng quy định và có hiệu quả. Công tác phòng bệnh được duy trì, trong năm 2007 không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn.

1.3.4. Văn hoá – thể dục, thể thao

Hoạt động văn hoá – thể dục, thể thao của xã phát triển mạnh cả về tổ chức, về số lượng, quy mô, nội dung và hình thức. Hiện xã có 12 đội văn nghệ, 11 đội bóng đá, 2 đội bóng chuyền. Địa phương thường xuyên tổ chức sinh hoạt và duy trì có hiệu quả các hoạt động văn nghệ - thể thao nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân. Các hoạt động này đã góp phần tích cực trong việc nâng cao trình độ dân trí, phát huy bản sắc văn hoá, dân tộc, đồng thời tăng cường khối đoàn kết giữa các dân tộc anh em, từ đó tạo ra động lực to lớn thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” được triển khai sâu rộng, những nét đẹp văn hoá truyền thống được tôn vinh và phát huy có hiệu quả, phong trào xây dựng gia đình, bản, tiểu khu văn hóa đạt được nhiều kết quả khả quan. Hiện các bản Coóng Nọi, bản Chậu, bản Buồn đã được

công nhận là bản văn hóa, tỷ lệ số hộ đạt danh hiệu Gia đình văn hóa các cấp năm 2007 là 65%. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới đã giảm xuống còn 2,87% vào năm 2007.

1.3.5. Năng lượng

Hệ thống năng lượng của xã nằm trong hệ thống năng lượng chung của thị xã cho nên đến nay đã tương đối hoàn thiện. Tính đến năm 2007, số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%.

1.3.6. Bưu chính viễn thông

Do là một đơn vị hành chính của thị xã nên hiện nay hệ thống dịch vụ bưu chính viễn thông của xã là tương đối thuận lợi. Mặc dù chưa được đầu tư xây dựng điểm bưu điện văn hoá nhưng vấn đề thông tin liên lạc và sách báo phục vụ nhân dân vẫn được đảm bảo. Hệ thống điện thoại bàn và điện thoại di động đã rất phát triển.

2. Hiện trạng suy thoái và bảo vệ rừng ở xã Chiềng Cơi

2.1. Đặc trưng rừng tại xã Chiềng Cơi

Rừng tại xã Chiềng Cơi là rừng phòng hộ chủ yếu là rừng tre, nứa. Trước đây thì rừng còn phong phú về chủng loại cũng như trữ lượng, nhưng do nhiều nguyên nhân như: khai thác và chặt phá bừa bãi mà rừng hiện nay rừng có trong xã chủ yếu là rừng đã được trồng lại nhiều để phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Do việc khai thác tre nứa không đúng quy định nên càng ngày số lượng tre, nứa càng giảm.

2.2 Hiện trạng suy thoái và bảo vệ rừng tại xã Chiềng Cơi

**) Hiện trạng suy thoái rừng*

Tình trạng lấn chiếm đất rừng để làm nương, trồng ngô vẫn còn xảy ra nhưng việc áp dụng các chế tài, xử phạt nghiêm các hành vi này lại chưa đủ để răn đe.

Tình trạng khai thác tre, nứa để xây dựng, sản xuất,... diễn ra mạnh nên diện tích rừng phòng hộ ngày càng giảm.

Do diện tích rừng bị suy giảm nên số lượng các loài động, thực vật ngày càng giảm. Cộng thêm vào nữa là tình trạng săn bắt các loài động, thực vật nói trên ngày càng gia tăng.

*)Hiện trạng bảo vệ rừng

Chủ rừng chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng trên diện tích được giao. Chưa chăm sóc rừng, thu dọn vật liệu cháy, làm đường băng cản lửa trước mùa khô.

Công tác chữa cháy chủ yếu dùng dao phát đường ranh cản lửa, cành cây dập lửa. Ngoài ra, không có trang thiết bị chuyên dùng nào cho việc chữa cháy rừng. Đây là một khó khăn tồn tại cần được đầu tư trang thiết bị kịp thời.

Chính quyền xã lại không quan tâm đến việc quản lý bảo vệ rừng. Đối với các hành vi xâm hại nghiêm trọng đến tài nguyên rừng thì lại không được xử lý, nếu có thì cũng chỉ là mức độ nhắc nhở. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến ý thức bảo vệ rừng của người dân.

2.3 Các tác động của suy thoái rừng tới môi trường

Chiềng Cơi là một xã miền núi, các ngành công nghiệp không phải là một ngành phát triển, nhân dân đồng thời sống bằng nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp. Mặc dù không có những ảnh hưởng lớn đối với môi trường xung quanh. Nhưng trong quá trình khai thác, sử dụng rừng đã có những ảnh hưởng nhất định đến môi trường xung quanh:

Tập quán canh tác trên đất dốc theo phương thức quảng canh, không áp dụng các biện pháp bảo vệ chống xói mòn trong sản xuất nông nghiệp đã ảnh hưởng rất lớn đến tài nguyên rừng và môi trường đất. Thêm vào đó nữa là việc chưa quan tâm đánh giá đúng mức độ suy thoái rừng nên đã dẫn đến hậu quả là diện tích rừng ngày càng giảm, tình trạng xói mòn, rửa trôi đất đã làm

tăng nguy cơ thoái hoá đất làm cho môi trường sinh thái diễn biến theo chiều hướng xấu.

2.4 Các tác động của suy thoái rừng tới đời sống người dân

Suy thoái rừng đã làm cho nước ngầm trở nên khan hiếm hơn. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của người dân. Vì nhiều gia đình trong xã sử dụng nước giếng làm nước sinh hoạt.

Hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất cũng xảy ra nhiều hơn trước đã ảnh hưởng lớn đến việc đi lại, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tại một số khu vực hiện tượng xói mòn xảy ra đã gây cản trở việc đi lại của người dân.

2.5 Nguyên nhân dẫn đến suy thoái rừng tại xã Chiềng Cơi

Nguyên nhân cơ bản khiến cho rừng tại xã đang có xu hướng suy giảm là do tập quán du canh du cư của một số đồng bào dân tộc. Tình trạng này xảy ra tuy không ở mức độ nghiêm trọng song phần nào cũng làm giảm diện tích rừng của xã. Sự nghèo đói cũng góp phần làm gia tăng các hoạt động đốt rừng làm nương rẫy. Đây là hai nguyên nhân cơ bản làm suy thoái rừng tại xã Chiềng Cơi.

Cháy rừng cũng là một nguyên nhân làm diện tích rừng của Chiềng Cơi giảm trong những năm về trước. Nhưng trong năm 2007 không thấy vụ cháy nào xảy ra.

*)Sau đây là những khó khăn tồn tại trong công tác quản lý bảo vệ rừng:

Các chủ rừng chưa chủ động để tự bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích được giao. Hưởng lợi của hộ gia đình, cá nhân được giao, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu đời sống nên chưa tạo được động lực đủ mạnh thu hút nhân dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

Công tác quản lý bảo vệ rừng chưa được quan tâm, chưa ngăn chặn kịp thời các vụ vi phạm xảy ra, điển hình là việc phát rừng làm nương rẫy.

Kế hoạch khai thác gỗ gia dụng trên địa bàn ít do không còn rừng có trữ lượng, cung ứng chế biến lâm sản trên địa bàn chủ yếu được vận chuyển từ các huyện đến nên việc tổ chức kiểm tra lượng gỗ trong xây dựng cơ bản và sử dụng gỗ trên địa bàn gặp nhiều khó khăn.

Khó khăn về các phương tiện phòng cháy chữa cháy cũng là một trong những nguyên nhân làm cho việc bảo vệ rừng không được hiệu quả.

Phòng cháy chữa cháy là một công việc khó khăn nhưng chế độ, chính sách đối với những người tham gia chữa cháy còn nhiều bất cập nên chưa động viên, khuyến khích mọi lực lượng tham gia chữa cháyng một cách tích cực.

Việc xử lý các vụ việc chưa dứt điểm còn nhiều tồn đọng.

3. Tiến hành điều tra

3.1. Xây dựng bảng hỏi và tiến hành điều tra

Bảng hỏi được xây dựng một cách đơn giản, dễ hiểu và phù hợp với kiến thức của người dân.

Sử dụng công thức sau:

$$n = N / (1 + N * e^2)$$

Trong đó:

n là Quy mô mẫu điều tra

N là khu vực điều tra

E là mức ý nghĩa, ta chọn mức ý nghĩa là 0,1

Áp dụng công thức trên với N= 4880 (người), từ đó tính toán ta suy ra được: n=97,99. Do đó ta sẽ chọn điều tra 100 phiếu.

Phiếu điều tra được đưa đến từng nhà và có hướng dẫn cho người dân về cách điền phiếu.

3.2. Xử lý phiếu điều tra

Phiếu điều tra được tổng hợp, so sánh và đưa ra nhận xét.

3.3. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là 100 người thuộc xã Chiềng Coi. Phần lớn nam tham gia trả lời nhiều hơn nữ, nữ tham gia trả lời ít hơn nam nên cho ta kết quả như sau: Trong 100 phiếu thì có 48 người tham gia trả lời là nữ, còn lại là nam với 52 người.

- Về độ tuổi của người được hỏi.

Cụ thể thì trong 100 người được hỏi có 44% số người được hỏi trong độ tuổi từ 18 – 35, có 32% số người được hỏi là trong độ tuổi từ 35-60, có 9% số người được hỏi dưới 18 tuổi và trên 60 tuổi có 15%. Số nam tham gia trả lời nhiều hơn nữ 4 người. Số người được hỏi của cả nam và nữ chênh lệch không lớn lắm.

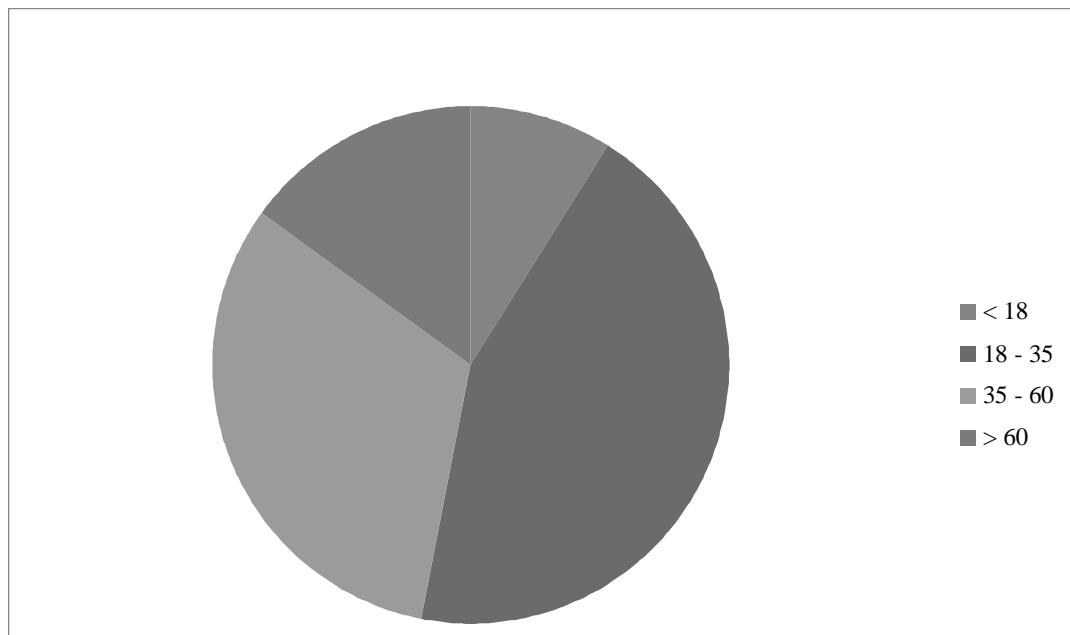
Bảng 2.1. Số người trả lời theo độ tuổi.

Tuổi	Số lượng %	Nam (người)	Nữ (người)
< 18	9%	4	5
18 - 35	44%	26	18
35- 60	32%	15	17
>60	15%	7	8
Tổng	100%	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý

Nhìn vào biểu đồ 2.1 ta thấy số người được hỏi trong độ tuổi từ 18 – 35 chiếm đa số, sau đó là đến độ tuổi 35 – 60, số người được hỏi trong độ tuổi dưới 18 tuổi là thấp nhất.

Hình 2.1. Biểu đồ số người trả lời theo độ tuổi.



Nguồn: Tác giả tự xử lý

- Về trình độ học vấn của người được hỏi.

Bảng 2.2.Trình độ học vấn của người được hỏi.

Trình độ học vấn	Nam (người)	Nữ (người)
Dưới phổ thông	33	31
Phổ thông	19	17
Đại học	0	0
Trên đại học	0	0
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý

Từ bảng ta có thể thấy, trong số 100 người được hỏi thì tốt nghiệp phổ thông chỉ có 36 người, trình độ dưới phổ thông có tới 64 người , đại học và trên đại học cả nam và nữ đều không có ai. Phần lớn người dân đều chưa tốt nghiệp phổ thông. Có thể nói trình độ học vấn của người dân là khá thấp. Chính trình độ học vấn như trên đã hạn chế rất nhiều đến việc nhận thức của người dân về tài nguyên rừng.

- Về nghề nghiệp của người được hỏi.

Bảng 2.3. Nghề nghiệp của người được hỏi.

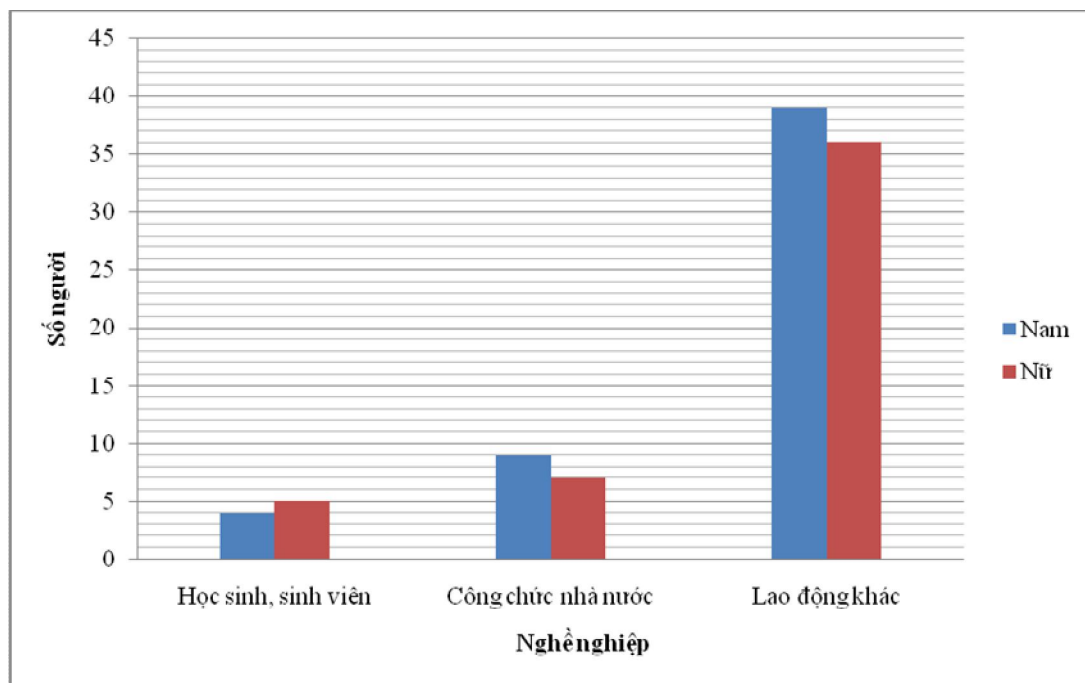
Nghề nghiệp	Nam		Nữ	
	Người	%	Người	%
Học sinh, sinh viên	4	7,69	5	10,42
Công chức nhà nước	9	17,31	7	14,58
Lao động khác	39	75	36	75
Tổng	52	100	48	100

Nguồn:Tác giả tự xử lý

Trong số 100 người được hỏi chỉ có 9 học sinh và 16 công chức nhà nước, còn lại 75 người là làm trong các ngành nghề lao động khác, chủ yếu là chăn nuôi, đồng áng và săn bắt.

Nhìn vào hình 2.2 ta thấy số học sinh, sinh viên chiếm một phần rất nhỏ, sau đó đến công chức nhà nước: số người trong đội ngũ công chức nhà nước chỉ nhỏ hơn so với số học sinh, sinh viên là 7 người. Chiếm đa số trong ngành nghề là những người dân lao động, họ làm các công việc đồng áng, chăn nuôi, săn bắt là chính. Điều đó cũng lý giải rằng do đa số trình độ học vấn của người dân là thấp nên lao động chủ yếu chỉ là đồng áng và chăn nuôi...

Hình 2.2. Số người được hỏi theo nghề nghiệp.



Nguồn: Tác giả tự xử lý

- Về thu nhập của người được hỏi.

Bảng 2.4. Thu nhập của người được hỏi.

Thu nhập (đồng)	Nam (người)	Nữ (người)
Dưới 750.000	32	27
750.000 – 1.500.000	15	21
1.500.000 – 3.000.000	5	0
Trên 3.000.000	0	0
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý.

Thu nhập dưới 750.000 đồng có 59 người, thu nhập từ 750.000 – 1.500.000 đồng có 36 người, chỉ có 5 người có thu nhập từ 1.500.000 – 3.000.000 đồng và tất cả đều là nam. Mức thu nhập trên 3.000.000 đồng không có ai. Nhìn chung mức thu nhập của người dân trong xã còn tương đối

thấp. Thu nhập không đủ chi trả cho đời sống hằng ngày. Thu nhập thấp cũng là nguyên nhân mà nhiều gia đình trong xã đã không thể cho con em mình theo học được. Hạn chế này đã ảnh hưởng lớn đến nhận thức của người dân về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng.

3.4. Nhận thức của người dân về tài nguyên rừng

- Nhận thức của người dân về giá trị sử dụng của rừng.

Hầu hết những người được hỏi đều chỉ biết về giá trị sử dụng trực tiếp và giá trị sử dụng gián tiếp của rừng. Đối với giá trị phi sử dụng có rất ít người biết đến. Trong số 100 người được hỏi thì có 17 người là biết về cả giá trị sử dụng trực tiếp và gián tiếp của rừng. Chỉ có đúng 8 người được hỏi là biết về cả ba giá trị sử dụng của rừng. Phần lớn mọi người chỉ biết đến giá trị sử dụng trực tiếp, vì đây là giá trị rất dễ để nhận biết. Qua đó để thấy rằng nhận thức của người dân trong xã còn rất hạn chế. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo vệ tài nguyên rừng.

Bảng 2.5. Nhận thức của người được hỏi về các giá trị sử dụng của rừng.

Giá trị sử dụng của rừng	Nam (người)	Nữ (người)
Giá trị trực tiếp	36	39
Giá trị gián tiếp	0	0
Giá trị phi sử dụng	0	0
Giá trị trực tiếp và gián tiếp	11	6
Giá trị trực tiếp, gián tiếp và phi sử dụng	5	3
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý.

Đối với giá trị sử dụng trực tiếp: hầu hết mọi người đều chọn cùng lúc ba phương án: lấy tre, lấy củi và lấy măng. Phần lấy gỗ không có ai chọn. Điều đó càng chứng minh rằng nguồn tài nguyên tre, nứa trong xã là rất phổ biến.

- Về nhận xét về tài nguyên rừng và quản lý tài nguyên rừng trong thời gian qua.

Có đến 69 người cho rằng tài nguyên rừng trong thời gian qua đã và đang bị suy giảm nhưng mức độ suy giảm chưa đến mức nghiêm trọng. Có 31 người cho rằng tài nguyên rừng vẫn bình thường, không phát triển cũng không bị suy giảm. Điều đó cho thấy hiện trạng của tài nguyên rừng của xã là đang bị suy giảm, mặc dù là đã có nhiều dự án trồng rừng được triển khai. Chi tiết xem trong bảng 2.6 dưới đây.

Bảng 2.6. Nhận xét về tài nguyên rừng của người trong thời gian qua.

Tài nguyên rừng	Nam (người)	Nữ (người)
Phát triển	0	0
Bình thường	18	13
Bị suy giảm	34	35
Bị suy giảm nghiêm trọng	0	0
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý.

Trong câu hỏi về hiện tượng mà người dân cho rằng tài nguyên rừng đang bị suy giảm thì có 31 người cho rằng không thấy hiện tượng gì xảy ra. Có 14 người cho rằng có hiện tượng: xói mòn, lở đất,... Qua phỏng vấn thì thấy cả 14 người này đều ở gần khu vực xảy ra các hiện tượng trên. Có 55 người thì cho rằng diện tích rừng đang bị suy giảm.

- Về nguyên nhân gây ra suy thoái rừng.

Phần lớn mọi người đều cho rằng nguyên nhân gây ra suy thoái rừng là do đốt rừng làm nương rẫy. Đó cũng là các hiện tượng xảy ra trong cuộc sống hằng ngày của người dân. Trong 100 người được hỏi thì chiếm số nhiều là 31 người trả lời là do đốt rừng làm nương rẫy, và 22 người cho rằng nguyên

nhân là do cháy rừng và đốt rừng làm nương rẫy. Số người còn lại được phân bổ vào các nguyên nhân khác, cụ thể được trình bày trong bảng 2.7.

Bảng 2.7. Nguyên nhân gây suy thoái rừng.

Nguyên nhân	Nam (người)	Nữ (người)
Cháy rừng	3	2
Đốt rừng làm nương rẫy	14	17
Khai thác quá mức	3	4
Yếu kém trong quản lý	5	0
Cháy rừng và đốt rừng làm nương rẫy	10	12
Đốt rừng làm nương rẫy và yếu kém trong quản lý	9	7
Cháy rừng, đốt rừng làm nương rẫy và yếu kém trong quản lý	8	6
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý.

Đối với câu hỏi về xử phạt hành chính: gần như tất cả mọi người đều không biết. Trong 100 người chỉ có đúng 4 người trả lời chính xác về mức xử phạt tối đa của hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và tất cả đều là nam. Còn lại đều trả lời sai, hầu hết đều dự đoán câu trả lời. Kết quả được thể hiện bằng bảng sau: Đối với mức phạt 10.000.000 đồng có 26 người, đối với mức phạt 20.000.000 đồng thì có 47 người, đối với mức phạt 50.000.000 đồng thì có 23 người.

Bảng 2.8.Nhận thức về mức xử phạt hành chính

Mức phạt	Nam(người)	Nữ(người)
10.000.000 đồng	12	14
20.000.000 đồng	26	21
30.000.000 đồng	4	0
50.000.000 đồng	10	13
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý.

- Về việc quản lý rừng

Quản lý và bảo vệ rừng là nhiệm vụ không chỉ của cơ quan Nhà nước, các tổ chức, các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư mà còn là nhiệm vụ của từng cá nhân. Nên việc nâng cao trách nhiệm cho người dân, các tổ chức và cơ quan Nhà nước về quản lý và bảo vệ rừng là việc vô cùng cần thiết.

Kết quả điều tra cho thấy trong 100 người thì có 38 người cho rằng việc quản lý rừng là không tốt và 33 người cho rằng việc quản lý rừng là bình thường. Cụ thể trong bảng 2.9.

Bảng 2.9.Việc quản lý rừng hiện nay.

Quản lý	Nam (người)	Nữ (người)
Không tốt	23	15
Bình thường	0	0
Tốt	29	33
Rất tốt	0	0
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý.

- Việc nâng cao nhận thức cho người dân của chính quyền xã.

Việc nâng cao nhận thức cho người dân về tài nguyên rừng của chính quyền xã đóng một vai trò rất quan trọng. Bởi chính quyền xã là những

người làm việc trực tiếp với người dân, họ là những người hiểu rõ nhất về phong tục, tập quán của người dân.

Bảng 2.10. Việc nâng cao nhận thức của chính quyền xã.

Việc giáo dục nâng cao nhận thức của chính quyền xã	Nam (người)	Nữ (người)
Không có	0	0
Rất ít	32	28
Ít	7	9
Bình thường	13	11
Nhiều	0	0
Rất nhiều	0	0
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý.

Qua bảng 2.10 cho ta thấy hoạt động nâng cao nhận thức cho người dân của chính quyền xã còn rất ít, vẫn chưa được quan tâm đầy đủ. Có đến 60 người nhận xét là hoạt động nâng cao nhận thức về suy thoái và bảo vệ rừng của chính quyền xã là rất ít. Điều đó cho thấy khả năng hoạt động của xã còn rất hạn chế. Đây cũng là nguyên nhân gây ra tình trạng suy thoái rừng ở nhiều khu vực miền núi khác.

3.5. Về phản ứng của người dân

Khi thăm dò phản ứng của người dân khi thấy rừng bị suy thoái cho thấy trong 100 người có 92 người không phản ứng gì và 8 người là báo cáo với cán bộ xã. Việc tuyên truyền và ngăn chặn cá hành động làm suy thoái rừng không thấy bất cứ ai chọn.

Bảng 2.11. Phản ứng của người được hỏi.

Phản ứng	Nam(người)	Nữ(người)
Không phản ứng	49	43
Báo cáo với cán bộ xã để giải quyết	3	5
Tuyên truyền với mọi người xung quanh về suy thoái và bảo vệ rừng	0	0
Tìm cách ngăn chặn những hành động làm suy thoái rừng.	0	0
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả

Đối với câu hỏi về hành động để bảo vệ tài nguyên rừng thì thấy: có 83 người chọn đáp án không làm gì, 17 người chọn đáp án không chặt phá rừng đốt rừng làm nương rẫy.

Thái độ của mọi người với tài nguyên rừng còn rất thờ ơ. Đối với họ thì việc kiếm sống vốn rất khó khăn nên việc bảo vệ tài nguyên rừng sẽ làm cho việc kiếm sống của họ ngày càng trở nên khó khăn hơn. Và họ đã lựa chọn cách để làm cho đời sống của họ bớt khó khăn hơn. Đối với họ thì việc khai thác tài nguyên rừng chỉ là chuyện bình thường và sẽ tạo ra khoản thu nhập kha khá cho họ để cải thiện cuộc sống. Chính điều này đã làm cho tài nguyên rừng ngày càng bị suy giảm.

Bảng 2.12. Hành động của người được hỏi.

Hành động	Nam(người)	Nữ(người)
Không làm gì	44	39
Không sử dụng các loại gỗ quý hiếm	0	0
Tuyên truyền các kiến thức về suy thoái rừng và bảo vệ rừng	0	0
Không chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy	8	9
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả

3.6. Về phương thức phổ biến kiến thức

Bảng 2.13. Nguồn thông tin về tài nguyên rừng.

Nguồn thông tin	Nam(người)	Nữ(người)
Sách vở	7	0
Báo chí	0	0
Truyền hình	8	12
Nguồn khác	37	36
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý.

Nguồn thông tin về tài nguyên rừng chủ yếu là từ nguồn thông tin khác như qua giao tiếp, nói chuyện hay thông tin được truyền từ đời này sang đời khác. Do trình độ học vấn thấp nên nguồn thông tin từ sách vở chỉ có 7 người là biết đến. Nguồn thông tin về tài nguyên rừng qua báo chí là không ai biết đến. Sở dĩ có kết quả như vậy một phần là do trình độ học vấn của người dân thấp, một phần do điều kiện kinh tế của người dân còn thấp nên việc mua báo đọc là việc hiếm thấy. Mặt khác, sở thích đọc báo không được phát triển tại các vùng núi.

Bảng 2.14. Sở thích của người được hỏi.

Nguồn thông tin	Nam(người)	Nữ(người)
Sách vở	4	5
Báo chí	0	0
Truyền hình	48	43
Nguồn khác	0	0
Tổng	52	48

Nguồn: Tác giả tự xử lý.

Qua bảng 2.11 nhận thấy người dân rất ưa thích việc tuyên truyền về bảo vệ rừng bằng truyền hình. Có đến 91 người thích tuyên truyền bằng truyền

hình. Thông qua đó ta có thể thấy rằng việc tuyên truyền về bảo vệ môi trường qua kênh truyền hình cần được phát huy và phát triển hơn nữa.

*)Nhận xét:

Thông qua việc điều tra ta thấy được:

Nhận thức của người dân về tài nguyên rừng còn rất hạn chế.

Nhận thức của người dân bị ảnh hưởng nhiều bởi trình độ học vấn, thu nhập và nghề nghiệp. Đây là nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến việc bảo vệ tài nguyên rừng tại xã Chiềng Đen cũng như ở nhiều nơi khác.

Tình trạng suy thoái rừng vẫn đang hằng ngày hằng giờ diễn ra và các biện pháp nhằm hạn chế tình trạng trên của chính quyền xã lại hạn chế và không đạt hiệu quả tốt.

Việc quản lý, bảo vệ rừng của chính quyền địa phương vẫn còn yếu kém.

Việc tuyên truyền các kiến thức về tài nguyên rừng cho người dân của chính quyền xã vẫn còn rất ít và cũng không phong phú, đa dạng.

Đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân tại các vùng núi tuy đã được Nhà nước quan tâm và có nhiều chính sách ưu tiên. Nhưng thực tế tại xã Chiềng Đen cho thấy nhận thức của người dân về tài nguyên rừng và việc quản lý, bảo vệ rừng của chính quyền xã vẫn còn nhiều hạn chế. Do đó cần đưa ra các biện pháp để nhằm cải thiện tình hình nói trên.

3.7. Thuận lợi và khó khăn

*)Thuận lợi:

Trong quá trình đưa phiếu điều tra đi hỏi hầu hết mọi người trong xã đều nhiệt tình trả lời.

Trong quá trình đi xin tài liệu có liên quan tới xã Chiềng Cơi thì đã được các chị trong sở tài nguyên giúp đỡ nhiệt tình.

*)Khó khăn:

Do địa hình phức tạp của xã nên việc đi lại điều tra gặp nhiều khó khăn.

Khó khăn do còn có một số người trong xã không nhiệt tình trong việc trả lời phiếu điều tra.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức về quản lý và bảo vệ rừng cho người dân

1.1. Đối với các em học sinh

Đưa các kiến thức cơ bản về bảo vệ tài nguyên rừng vào chương trình giảng dạy ở cấp tiểu học và trung học là biện pháp rất hiệu quả trong việc nâng cao nhận thức cho các em học sinh ngay từ khi các em còn đang ngồi trên ghế nhà trường hoặc cho lồng ghép vào với các môn học như địa lý, sinh học.

Có thể thông qua việc tổ chức các trò chơi về bảo vệ rừng, các cuộc thi vẽ tranh hay các cuộc thi viết về suy thoái rừng và bảo vệ rừng để giáo dục ý thức bảo vệ rừng cho các em học sinh. Có thể đưa vào các môn chính khóa theo chương trình chung.

Thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa để nâng cao hiểu biết cho các em học sinh, giúp các em không những hiểu được các kiến thức về bảo vệ rừng trong lý thuyết mà còn biết được cả những kiến thức ngoài thực tế. Tổ chức và duy trì cho các em học sinh các hoạt động như trồng cây quanh trường, quanh xóm, hay trồng cây tại các quả đồi trọc,...

Tổ chức khen thưởng đối với các em học sinh có những hành động bảo vệ rừng. Điều này có ảnh hưởng tích cực đối với việc điều chỉnh hành động và thái độ của các em với tài nguyên rừng.

Nhà nước cần có sự đầu tư hơn nữa vào cơ sở vật chất, trang thiết bị để phục vụ cho công tác giảng dạy tại các trường ở miền núi. Vì tại đây cơ sở vật chất rất thiếu thốn, trang thiết bị nghèo nàn.

1.2. Đối với người dân

Xây dựng các chương trình về thông tin – giáo dục – truyền thông, phổ biến các kiến thức về pháp luật bảo vệ và phát triển rừng nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng cho các chủ rừng, chính quyền các cấp, các ngành và toàn xã hội. Đồng thời thành lập ra bộ phận chuyên trách về quản lý và bảo vệ rừng. Tăng số buổi họp về suy thoái và bảo vệ rừng cho người dân.

Đổi mới phương pháp tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng tiếp nhận thông tin.

Thông qua hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, cán bộ tổ, phường,.. để tuyên truyền cho người dân về suy thoái rừng và bảo vệ rừng.

Gây quỹ môi trường tại từng xã, từng huyện để hỗ trợ cho các chương trình, hoạt động bảo vệ rừng. Gây quỹ môi trường bằng cách vận động người dân và các doanh nghiệp đóng góp, hỗ trợ của Nhà nước.

Phát động trong các xóm, tổ, phường các hoạt động bảo vệ môi trường, vừa giúp tạo ra cảnh quan đẹp trong từng xóm, tổ, phường, vừa tạo ra cho người dân ý thức bảo vệ rừng.

Vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng, xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng ở cấp xã.

Trao giải thưởng và khuyến khích, tuyên dương đối với các cá nhân, các tổ chức có nhiều nỗ lực trong việc quản lý, bảo vệ rừng. Đồng thời phải tạo thành các dư luận xã hội nhằm lên án nghiêm khắc đối với các hành vi gây tổn hại đến tài nguyên rừng.

In ấn, phát hành các tài liệu tuyên truyền để phân phát cho các cộng đồng, xây dựng các bảng tuyên truyền ở những khu vực công cộng, trên giao lộ, cửa rừng,...

2. Hỗ trợ nâng cao đời sống cho người dân

Tiến hành đẩy mạnh việc giao rừng và đất lâm nghiệp, khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư sống chủ yếu bằng nghề lâm nghiệp; đồng thời hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng.

Sớm hoàn thành chủ trương giải quyết đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc đang gặp nhiều khó khăn, gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo, chương trình định canh định cư, quy hoạch và tổ chức thực hiện các dự án ổn định vùng kinh tế mới để người dân có thu nhập từ sản xuất, sớm ổn định cuộc sống, giảm bớt sự lệ thuộc vào thu nhập từ các hoạt động khai thác rừng trái pháp luật.

Tăng cường đầu tư cho các công trình công cộng như trạm y tế, đường giao thông, cầu,... để tạo điều kiện thuận lợi phục vụ cho cuộc sống của người dân.

Rà soát ổn định diện tích canh tác nương rẫy theo phong tục tập quán của đồng bào ở một số khu vực, từng bước chuyển sang phương thức thâm canh tăng vụ. Bên cạnh đó phải cung cấp giống cây trồng phù hợp, có hiệu quả kinh tế cao và hướng dẫn cho đồng bào.

Nghiên cứu chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho đồng bào tương đương với thu nhập từ canh tác quảng canh nương rẫy hiện nay (tương đương khoảng 1 đến 1,5 tấn thóc/ha/ năm) trong thời gian từ 3 đến 5 năm, cung cấp giống cây rừng và một số vật tư cần thiết khác cho đồng bào dân tộc tại chỗ để chuyển căn bản họ sang trồng rừng, đồng thời cho họ hưởng 100% sản phẩm rừng.

3. Đối với chính quyền xã

Nâng cao năng lực quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng cho các cấp chính quyền xã bằng cách tổ chức các khóa học, lớp học cho các cán bộ xã. Nhất là các lớp học về quản lý, bảo vệ rừng.

Tạo điều kiện cho các cán bộ của xã đi học để nâng cao năng lực quản lý cũng kiến thức chuyên môn.

Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành chức năng, các đơn vị xã, phường.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, bảo vệ rừng của các hộ, nhóm hộ đã được giao đất giao rừng. Đặc biệt phải tăng cường công tác giám sát, kiểm tra của lực lượng kiểm lâm.

Thường xuyên tìm hiểu về những điều kiện của người dân để có thể đưa ra các biện pháp thích hợp trong việc quản lý, bảo vệ rừng.

Kiến nghị

Đề nghị xã phải nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng các cấp xã, phường, tổ, bản và hộ gia đình được giao đất giao rừng, rừng trồng, rừng khoanh nuôi tái sinh.

Đề nghị xã phải tăng cường sự phối hợp giữa các ngành chức năng, các đơn vị xã, phường để thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nhân dân các dân tộc không ngừng nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Đề nghị xã bổ sung các bảng cấm, bảng qui ước được đóng ở những nơi tập trung dân cư, gần rừng bảo vệ.

Đề nghị xã thành lập các tổ, đội quản lý bảo vệ rừng ngay tại xã.

Đề nghị lực lượng kiểm lâm hàng năm tiến hành nghiệm thu chất lượng bảo vệ rừng của các hộ hay nhóm hộ. Đối với hộ hay nhóm hộ bảo vệ rừng có chất lượng tốt mới tiến hành chi trả tiền công theo quy định.

Đề nghị xã tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy ở cơ sở và có kế hoạch tổ chức tập huấn đối với công tác phòng cháy chữa cháy.

Đề nghị Ủy ban mặt trận Tổ quốc và các tổ chức Đoàn thể Thành phố có kế hoạch tổ chức vận động các thành viên, đoàn viên trong tổ chức mình, tham gia thực hiện và làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ rừng.

KẾT LUẬN

Môi trường đang ngày càng bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng. Vấn đề ô nhiễm và suy thoái môi trường đang từng ngày trở thành vấn đề đáng lưu tâm. Song song với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế là sự suy thoái và ô nhiễm gia tăng. Chính sự suy thoái và ô nhiễm ở mức độ nghiêm trọng đã gây ra nhiều tác động nghiêm trọng đến đời sống và hoạt động sản xuất của con người. Nếu như tại nhiều quốc gia người ta đã đưa ra nhiều biện pháp để nhằm hạn chế sự suy thoái và ô nhiễm thì ở đâu đó vẫn có những cá nhân, doanh nghiệp đang từng ngày, từng giờ tàn phá môi trường theo cách riêng của họ. Hành động của họ có thể là vì lợi nhuận, có thể vì nhận thức về môi trường không đúng đắn. Vì thế việc nghiên cứu nhận thức của người dân về suy thoái và bảo vệ rừng là việc cần thiết để nhằm đưa ra các biện pháp khôi phục và phát triển tài nguyên rừng.

Ngày nay vấn đề được mọi người quan tâm nhất đó là phát triển bền vững, không những phát triển hài hoà về mặt kinh tế và môi trường mà phải đảm bảo sự phát triển bền vững về mặt xã hội. Sự phát triển bền vững về cả ba mặt: kinh tế, môi trường và xã hội, vừa đảm bảo về mặt phát triển kinh tế, vừa giữ cho môi trường trong lành, vừa đảm bảo đời sống cho người dân. Và thay đổi những suy nghĩ của người dân cho đúng đắn hơn là việc vô cùng cần thiết trong bối cảnh suy thoái và ô nhiễm đang trở nên nghiêm trọng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh, Giáo trình kinh tế và quản lý môi trường, nhà xuất bản thống kê, Hà Nội 2003.
2. PGS.TS. Lê Hồng Hạnh, TS. Vũ Thu Hạnh, Giáo trình luật môi trường, nhà xuất bản Công An Nhân Dân, Hà Nội 2006.
3. Chi Cục Kiểm Lâm Sơn La, báo cáo công tác quản lý bảo vệ rừng năm 2007, nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng năm 2008.
4. UBND thành phố Sơn La, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2007 – 2010, xã Chiềng Cơi, Thành Phố Sơn La, Tỉnh Sơn La.
5. Các trang web về tài nguyên rừng:
<http://www.khuyennongvn.gov.vn/e-khcn/suy-thoai-rung-luong-nhin-tu-goc-111oc-ky-thuat>,
http://www.nea.gov.vn/thongtinmt/noidung/dt1_so4_03.htm,...

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN	4
1. Một vài cơ sở lý luận	4
1.1. Khái niệm về rừng	4
1.2. Phân loại rừng	5
1.3. Vai trò của rừng.....	9
2. Các vấn đề về suy thoái rừng	11
2.1. Suy thoái rừng.....	11
2.2. Nguyên nhân dẫn đến suy thoái rừng ở Việt Nam.....	11
2.3 Kiểm soát suy thoái rừng.....	13
3. Một số kinh nghiệm bảo vệ rừng trên thế giới	14
CHƯƠNG II: HIỆN TRẠNG SUY THOÁI VÀ BẢO VỆ RỪNG	21
1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội tại xã Chiềng Cơi	21
1.1. Đặc điểm tự nhiên	21
1.2. Đặc điểm kinh tế.....	24
1.3. Đặc điểm xã hội	27
2. Hiện trạng suy thoái và bảo vệ rừng ở xã Chiềng Cơi	29
2.1. Đặc trưng rừng tại xã Chiềng Cơi.....	29
2.2 Hiện trạng suy thoái và bảo vệ rừng tại xã Chiềng Cơi.....	29
2.3 Các tác động của suy thoái rừng tới môi trường	30
2.4 Các tác động của suy thoái rừng tới đời sống người dân	31
2.5 Nguyên nhân dẫn đến suy thoái rừng tại xã Chiềng Cơi.....	32
3. Tiến hành điều tra	33
3.1. Xây dựng bảng hỏi và tiến hành điều tra.....	33
3.2. Xử lý phiếu điều tra.....	33

3.3. <i>Đối tượng điều tra</i>	33
3.4. <i>Nhận thức của người dân về tài nguyên rừng</i>	38
3.5. <i>Về phản ứng của người dân</i>	42
3.6. <i>Về phương thức phổ biến kiến thức</i>	44
3.7. <i>Thuận lợi và khó khăn</i>	45
CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP	46
1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức về quản lý và bảo vệ rừng cho người dân	46
1.1. <i>Đối với các em học sinh</i>	46
1.2. <i>Đối với người dân</i>	47
2. Hỗ trợ nâng cao đời sống cho người dân	48
Kiến nghị	50
KẾT LUẬN	51
TÀI LIỆU THAM KHẢO	52